

HỒN QUÊ, HỒN DÂN TỘC TRONG THƠ NGUYỄN BÌNH VÀ HUY CẬN

◆ TS. LÊ THÀNH NGHI

Phong trào Thơ mới, bắt đầu từ những năm 30 của thế kỷ XX, chỉ kéo dài hơn mười năm nhưng đã hình thành một lớp nhà thơ thật sự xuất sắc, làm thay đổi diện mạo của thơ Việt Nam lúc bấy giờ. Trong số những nhà thơ xuất sắc ấy có Nguyễn Bình và Huy Cận.

Trên trường thẩm mỹ chung của cả phong trào, mỗi một cây bút xuất sắc thường là một cá tính sáng tạo độc đáo, tuy không tách biệt với bầu khí quyển chung nhưng cũng có những đặc tính riêng biệt như là những “bí mật của ngòi bút” xuyên suốt cả quá trình sáng tạo của họ, góp phần làm nên phong cách của họ.

Trong phong trào Thơ mới, trước sự Âu hóa đang như một cơn gió lạ cuốn hút tâm trí của mọi người, có một mạch nguồn thoát nhiên có cảm giác tách biệt, dường như ít hòa nhập với xu thế chung kia, đó là những sáng tác về thôn quê của những Anh Thơ, Bằng Bá Lân, Đoàn Văn Cừ... và Nguyễn Bình như thể là tà áo dài Việt Nam trước những trang phục lạ mắt nhập từ phương Tây. Chẳng phải trước cái “biến thiên” (chữ của Hoài Thanh) của đời sống chính trị-xã hội lay thức đến toàn bộ mọi tầng lớp, trong đó trực tiếp và sâu sắc nhất là tầng lớp thanh niên, như Thế Lữ với những vần thơ mới lạ “đã làm rạn vỡ những khuôn khổ ngàn năm

không di dịch”, Xuân Diệu say sưa với “phương xa” bằng những “y phục tối tân”, J. Leiba ưa dùng “những lời quý phái”, rồi Hàn Mặc Tử với bút pháp tượng trưng, Chế Lan Viên “lẻ loi và bí mật như một cái Tháp Chàm”... nghĩa là, như Hoài Thanh nói: “mỗi nhà thơ Việt hình như mang nặng trên đầu năm, bảy nhà thơ Pháp”... Vậy mà những bài thơ viết về làng quê kia, tuy lúc đầu có bị đôi lời nghi ngại nhưng rồi vẫn không hề lạc lõng, vẫn không quê mùa, vẫn được đón nhận và đề cao đặc biệt như trường hợp Nguyễn Bình.

Tô Hoài nhận xét: “Trước sau và mãi mãi... Nguyễn Bình vẫn là nhà thơ của chân quê, hồn quê”¹. Nhưng không hẳn là cái chân quê, hồn quê thường hằng, cố hữu đã ngàn năm. Bí mật trong câu chữ của Nguyễn Bình là cái khác khoải, lo buồn khi ngàn năm kia đang có nguy cơ mai một trước sự “biến thiên” của cơn bão Tây hóa “đến cả ông giời cũng đổi thay” thời ấy. Rất nhiều trong thơ Nguyễn Bình hình ảnh mùa xuân, mưa xuân, mưa bụi (“Bữa ấy mưa xuân phơi phới bay/ Hoa xoan lớp lớp rụng voi đây”), và cũng rất nhiều những khung cảnh làng quê luôn gắn với những đêm hội, những tập tục văn hóa (“Hội chèo làng Đặng đi ngang ngõ”), những trò chơi dân

gian, những ngày tết cổ truyền, những giấc mơ quan Trạng... Và cũng rất nhiều trong thơ Nguyễn Bính những thảng thốt, buồn lo: “Lòng em gió bụi kinh thành”, “Hôm qua em đi tỉnh về/ Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều”, “Kinh kỳ bụi quá xuân không đến”... Rồi cũng đến lúc “Khoa cử bỏ rồi thôi hết Trạng” (*Xóm Ngự Viên*); cũng đã đến lúc nhà thơ gần như bất lực: “Van em, em hãy giữ nguyên quê mùa”... Chữ “van” trong câu thơ này cho thấy Nguyễn Bính đã “nhuốm màu thất bại” trước cái “gió mưa phai” đến từ chốn “kinh kỳ, thị thành” kia. Thơ Nguyễn Bính vì vậy là nỗi buồn vô tận trước cái “hồn quê” đang mai một.

Hồn quê trong thơ Nguyễn Bính thường gắn với không gian thôn làng (Thôn Đoài, thôn Đông, thôn Vân, làng Đặng... với “Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông”; “Thôn Vân có biếc, có hồng”...); không gian vườn (Vườn chè, vườn trâu, vườn dâu: “Sáng trắng sáng cả vườn chè”, “Nhà tôi có một vườn dâu”, “Đầy vườn hoa bưởi, hoa xoan rụng”); gắn với những đêm hội (“Thôn Đoài vào hội hát thâu đêm”); gắn với những gương mặt giai nhân thực và mộng: người hàng xóm, người con gái lẻ, cô lái đò, cô hái mơ, chị Trúc, cô Oanh; gắn với những ngày “lưu đày” xa xứ khách thường đêm của những gác trọ, sân ga, bè bạn cùng những tháng ngày lăn lóc: “Trót đà mang số sinh ly/ Bao giờ tôi mới được về cố hương?”.

Khác Nguyễn Bính, với Huy Cận, cái mệnh mang trong thời gian, vô hạn trong không gian (“Lòng quê dợn dợn vời con nước”, “Mệnh mong không một chuyến đò ngang” - *Tràng Giang*), gọi đến, liên tưởng

đến “hồn xưa”, “hồn dân tộc”, “hồn đất nước”, đã vượt qua nỗi buồn lo cụ thể như Nguyễn Bính, để lắng trong một âm điệu trầm buồn của một nỗi “sầu vạn thuở” (*Trò chuyện*). Với Huy Cận, thời gian là những hoài niệm dằng dặc “mang mang thiên cổ”, không gian là vũ trụ vô tận: “Nắng xuống, trời lên sâu chót vót”, “Không gian ôi, xin hẹp bớt mộng mênh”, và cái tôi của Huy Cận là buồn thương, sầu não vô cớ, như có tự xa xưa, ngàn năm trước: “Nắng không xé và lòng sầu mất hướng”. Hoài Thanh cho rằng ở Huy Cận nỗi buồn nhân thế, nỗi ngậm ngùi nhân gian, nỗi đau đời đã “gọi dậy nỗi buồn Đông Á... mạch sầu mấy nghìn năm vẫn ngấm ngấm trong cội đất này”². Cái “hồn Đông Á” mà Hoài Thanh nói ở đây cũng có thể hiểu là văn hiến tự ngàn xưa của cha ông.

Nguyễn Bính lo âu với cái chân quê, hồn quê bị mai một, bị lai tạp, biến dạng trong những biểu hiện khác dị của cái cụ thể đối lập với ý niệm có từ xưa tưởng như bất biến trong ông (“cái yếm lụa sồi”, “cái khăn mỏ quạ”, nghĩa là cái hồn quê, chân quê trong thời buổi đang mất dần vị trí giữa chốn “Kinh kỳ bụi quá xuân không đến”, giữa nơi thành thị “gió mưa phai”, cho đến một ngày ngọn đèn điện tân kỳ đang thay thế những ngọn bạch lạp trên bàn thờ Phật...). Huy Cận hướng đến những cảm hoài bao la về nhân thế và vũ trụ, là linh hồn của nỗi buồn trời đất với tâm trạng ngậm ngùi tiền kiếp-thế giới nội tâm tinh thần của hầu hết những người dân Việt mất nước dằng dặc suốt chiều dài lịch sử. Với Huy Cận, cuộc đời trước mắt là một vũ trụ “bao la sâu” không có lý do: “Cô đơn hướng lạc phương mờ”,

“Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà”, xuyên suốt thời gian và tràn đầy không gian với sông dài, trời rộng. Nhưng dù “sầu thiên cổ”, thơ Huy Cận vẫn làm người đọc đôi khi cảm nhận được sự níu giữ của trần gian (nhớ nhà) trong tâm hồn ông: “Lòng quê dợn dợn vơi con nước/ Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà”. Thơ Huy Cận (trong *Lửa thiêng*) vượt qua lối “giãi bày, kể lể” của cá nhân trước những khát khao trần thế để sang địa hạt của những linh cảm, cõi hư vô của tâm thức và sự giao hòa với cảnh sắc không gian.

Cái hồn quê của Nguyễn Bính, hồn xưa của Huy Cận đã xích gần hai cây bút này lại trong thi pháp biểu hiện. Bên cạnh những thể loại khác, cả hai đều ưa thích và rất nhuần nhuyễn thể lục bát. Một sự lựa chọn thể loại để biểu hiện, tuy là cá tính của mỗi người nhưng như là sự gặp gỡ giữa ý thức giữ gìn bản sắc dân tộc qua hình thức thể hiện. Bởi vì, nói về hồn quê, hồn dân tộc không gì phù hợp hơn nếu dùng thể loại lục bát là hồn cốt của thơ ca dân tộc. Thơ lục bát của Huy Cận và Nguyễn Bính, cho dù mỗi người mỗi vẻ, để biểu hiện những trạng thái tinh thần khác nhau nhưng đều êm mượt, thắm đậm chất trữ tình đặc biệt của ca dao, dân ca Việt Nam. Nguyễn Bính gần hơn với ngôn từ ca dao, dân ca, với lời quê, lời ăn tiếng nói giao đãi nơi thôn dã, vì thế thơ của Nguyễn Bính tình tứ trong giản dị. Còn Huy Cận, ông chỉ mượn cái hơi của ca dao, dân ca làm đà để dẫn người đọc như bước sang một cõi vô định khó lý giải bằng lý trí. Chỉ có thể cảm được chứ khó có thể gọi ra bằng lời điều mà Huy Cận gửi gắm. Ngay cả cái “hồn xưa”, “hồn dân tộc”, “hồn Đông Á” ...

cũng chỉ là những cảm nhận từ rất xa, từ rất sâu, từ phía sau ngôn từ của Huy Cận, chứ ít khi Huy Cận chú tâm gọi ra những “khái niệm” này. Nhưng chưa cần phải biết các tác giả định diễn đạt điều gì thì cũng có thể thừa nhận rằng một phần “hồn dân tộc”, “hồn quê” được khơi dậy từ những vần lục bát. Với Nguyễn Bính, là “lời quê” đầu làng, cuối xóm, được thi vị hóa, “lãng mạn hóa” từ những sự việc hàng ngày: “Thôn Vân có biếc, có hồng/ Biếc trong nắng sớm, hồng trong vườn chiều/ Đê cao có đất thả diều/ Trời cao lăm lăm có nhiều chim bay/ Quả lạnh trĩu nặng từng cây/ Sen đây ao cá, cá đây ao sen” (*Anh về quê cũ*).

Với Huy Cận, nhịp điệu sáu-tám trong trẻo, tự nhiên và “nguyên khối” như là điệu tâm hồn của ông, xác minh lời ông nói: “Tôi yêu tiếng Việt, một ngôn ngữ giàu có và thanh lịch. Cũng vì thế mà không ảnh hưởng ngoại lai nào làm cho tôi lung lạc”³. Xin dẫn một trong số rất nhiều những bài lục bát của Huy Cận để thấy sự điêu luyện của ngòi bút ông: “Buồn gieo theo gió veo hồ/ Đèo cao quán chật, bến đò lau thưa// Đồn xa quần quai bóng cò/ Phất phơ buồn tự thuở xưa thổi về// Ngàn năm sức tỉnh lê thê/ Trên thành son nhạt – chiều tê cúi đầu// Bờ tre rung động trống châu/ Tường chừng còn vọng trên lầu ải quan// Đêm mơ lay ánh trăng tàn/ Hồn xưa gọi tiếng thời gian, trống dồn” (*Chiều xưa*).

Thơ Huy Cận, tiếng trống vắng lại như là tiếng vọng của thời gian, của quá khứ, của hoài niệm, của “hồn xưa”. Thơ Nguyễn Bính dẫn ta về với hội chèo “thôn Đoài hát tối nay” của nông thôn Bắc Bộ.

Nguyễn Bính tự học tiếng Pháp và thơ Đường, Huy Cận tốt nghiệp “tú tài Tây”, rất giỏi ngôn ngữ Pháp, thuộc nhiều thơ Đường, nhưng trong thơ của hai nhà thơ này ít thấy “mô phỏng” bên ngoài một cách lộ liễu như ở một vài nhà thơ khác trong phong trào Thơ mới. Một đôi từ “mây Tần”, “kinh kỳ” ... gợi hơi hướng của Đường thi trong thơ Nguyễn Bính; cái cảm khái mênh mang của đất trời trong *Tràng giang* gợi đến một sáng tác của thơ Đường trong thơ Huy Cận. Nhưng ít thấy một thứ “tân kỳ” của cú pháp, cái “lý trí” trong giọng điệu của thơ phương Tây ở thơ Nguyễn Bính và Huy Cận. Điều này, ở Nguyễn Bính thì có thể không thật sự khó hiểu, nhưng Huy Cận đọc thơ Pháp, tôn sùng Charles Baudelaire, và trong khi người bạn thơ gần gũi của ông là Xuân Diệu “Tây nhất” trong các nhà thơ mới... mà Huy Cận cứ một mình một lối đi vào hồn xưa, hồn dân tộc, hồn Đông Á hòa trộn với nỗi sầu vũ trụ... thì như một bí mật khó lý giải.

Sau Cách mạng tháng Tám, nhiều nhà Thơ mới đều tham gia cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Huy Cận tham gia Việt Minh, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Chính phủ mới. Nguyễn Bính cũng tham gia chống Pháp tại Nam Bộ, rồi tập kết ra Bắc sau 1954. Với cuộc đời mới, cả hai đều hăng hái hòa nhập. Có thời kỳ Huy Cận về thâm nhập thực tế tại vùng mỏ, hòa mình với những người thợ. Nguyễn Bính cũng có thời gian đắm mình trong không khí sản xuất của những người thợ dệt tại thành phố quê hương ông. Nhưng cái mạnh nhất của hai ông là cái “hồn xưa”, “hồn quê” ... hình như khó phát huy ở đề

tài này. Bằng chứng là Nguyễn Bính chỉ có vài sáng tác về “thành phố dệt” không mấy ấn tượng bằng những đề tài khác, những nơi dễ dàng để tác giả bộc lộ cái tôi trữ tình như đề tài đấu tranh thống nhất, đề tài nông thôn. Ông hợp với cái ao cây cần, với giàn thiên lý và tiếng thoi đưa trong khung cửi của “người hàng xóm” chứ không phải là những âm thanh ồn ào nơi nhà máy, công xưởng. Huy Cận hòa nhập dễ hơn với cuộc sống lao động, đã có một đôi bài khá ấn tượng, có được không khí lao động (*Đoàn thuyền đánh cá*) nhưng mạch trữ tình sâu lắng của ông lại thường đi với nỗi đau đời (“Quay đi tám hướng hỏi trời sâu” – *Các vị La Hán chùa Tây Phương*), thường gắn với những nơi thôn dã (*Sớm mai gà gáy*), gắn với không gian mưa gợi buồn vắng quen thuộc, rất hợp với tạng tâm hồn ông (*Mưa xuân trên biển*), gắn với những vùng dân ca từng nuôi dưỡng mạch trữ tình đặc sắc của ngòi bút ông (*Gửi bạn người Nghệ Tĩnh*)...

Như vậy, mỗi người một phong cách, Huy Cận và Nguyễn Bính đã để lại ấn tượng thật sâu đậm trong lòng độc giả. Phong trào Thơ mới trở nên nhiều thanh sắc, nhiều giọng điệu... vì có sự đóng góp đặc sắc của hai cây bút này. □

Chú thích:

¹ Tô Hoài (1986): “Lời giới thiệu”, *Tuyển tập Nguyễn Bính*. NXB Văn học, tr.23.

² Hoài Thanh-Hoài Chân (1988). *Thi nhân Việt Nam*. NXB Văn học, tr.137.

³ Hà Minh Đức (2010). *Huy Cận, ngọn lửa thiêng không tắt*. NXB Giáo dục, tr. 280.